



zhēn yì

真意

noun · true intention; real meaning

Example Sentences

Wǒ míng bai nǐ de zhēn yì
我明白你的真意。

I understand your true intention.

Tā de huà lǐ cáng zhe zhēn yì
他的话里藏着真意。

His words hide the real meaning.

Zhè shǒu shī de zhēn yì xū yào xì xì pǐn wèi
这首诗的真意需要细细品味。

The true meaning of this poem needs careful savoring.

Trace each character, then write the word on your own.

真	真	真	真	真	真	真	真	真	真	真
真	真									

意	意	意	意	意	意	意	意	意	意	意
意	意	意	意	意						